

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NGỌC LỤC BẢO

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NGỌC LỤC BẢO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EMERALD CONSTRUCTION AND TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: EMERALD CTIN JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0315576051

3. Ngày thành lập: 20/03/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 10 Khu Văn Phòng, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                 | 4511        |
| 2.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                  | 4530        |
| 3.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                   | 4541        |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                               | 4543        |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                 | 4651        |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                  | 4652        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                | 4663(Chính) |
| 8.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4730        |
| 9.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4741        |
| 10. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4742        |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4752        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn sản phẩm bằng gang, đồng, nhôm, nhựa, hàng trang trí nội ngoại thất, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm cơ khí | 4669        |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất gia công các mặt hàng mỹ nghệ                                        | 1629        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                      | 4620 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                         | 8299 |
| 16. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4773 |
| 17. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý bảo hiểm                                                                                                                                                                        | 6622 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn các loại nhớt, dầu làm mát động cơ (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                              | 4661 |
| 19. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                 | 4512 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 21. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                      | 3313 |
| 23. | Sửa chữa thiết bị điện<br>chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị cơ, điện lạnh, điện - điện tử (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).                                                                                     | 3314 |
| 24. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                              | 4520 |
| 25. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 26. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                   | 9511 |
| 27. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                | 9521 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt bảng hiệu, biển quảng cáo, mặt dựng alu, pano quảng cáo                                                                                                                                                 | 4329 |
| 30. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                  | 4299 |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (trừ thiết kế công trình xây dựng).                                                                                                                                                | 7410 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 34. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Hoạt động giao nhận hàng hóa; Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi).                                                                                                                                                                                            | 5210                                                         |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                 | 7730                                                         |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô, cho thuê xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                 | 7710                                                         |
| 39. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                            | 7990                                                         |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                | 4312                                                         |
| 41. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM NGUYỄN MINH TRÚC | K2 A32 Tổ 27, Khu 2, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     | 281025965                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                          | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VÕ THỊ HỒNG NGÀ       | 287/70C Âu Dương Lân, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     | 024797474                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                          | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VÕ ĐÌNH LONG          | Số 287/70C đường Âu Dương Lân, Phường 2, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 900.000    | 9.000.000.000         | 90,000    | 025299080                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                          | Tổng số           | 900.000    | 9.000.000.000         | 90,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                          |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 281025965

Ngày cấp: 20/11/2012      Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: K2 A32 Tổ 27, Khu 2, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: K2 A32 Tổ 27, Khu 2, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hồ Chí Minh